TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2018/HN-ST
Ngày: 27/6/2018
Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Lình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hồng Nhung, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Đông Hải, kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2018/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm: 1986 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp DC, xã ĐH B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1982 (Vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: Ấp CG, xã ĐH B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Văn Đ trình bày và yêu cầu như sau*: Anh và chị Nguyễn Thị D chung sống với nhau vào năm 2010, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang vào ngày 29/11/2010.

Trong quá trình chung sống khoảng 01 năm, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng chung sống không hòa hợp, chị D lúc nào cũng muốn quay trở về nhà cha mẹ ruột chị D. Từ năm 2011, phía gia đình của chị D qua rước chị D về ở cho đến nay, anh Đ có đến nhà để rước chị D về nhưng chị D không đồng ý trở về và có nói là không muốn chung sống cùng anh nữa.

Nay, anh Đ xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và không thể kéo dài thêm nữa. Ngoài ra, anh Đ cũng có nghe nói là hiện nay chị D đã có chồng khác và đã có con nhưng anh không biết chính xác là có đúng hay không.

Anh Đ yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

- Về con chung: Không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong ngày cưới, được cha mẹ ruột anh Đ cho 03 chỉ vàng 24kr và khi vợ chồng ly thân, chị D đã mang theo số vàng này. Nay, anh Đ đồng ý giao lại cho chị D toàn quyền quản lý và sử dụng, anh không có yêu cầu gì đối với số vàng này.

- Về nợ chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống không có phát sinh nợ, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa:*

- *Nguyên đơn anh Phạm Văn Đ yêu cầu*:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự;

Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn anh Đ đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định; phía bị đơn chị D vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho anh Đ ly hôn với chị D; Về con không có nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không có tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý, Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị D đều vắng mặt không có lý do. Cụ thể là chị D đã trực tiếp nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Diệu không tham gia. Tòa án đã triệu tập chị D tham gia phiên tòa lần hai chị D vẫn vắng mặt. Xét thấy, trường hợp vắng mặt của chị D không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Đ và chị D chung sống với nhau từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang vào ngày 29/11/2010 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của anh Đ là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì vợ chồng anh chị chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn và anh chị đã ly thân nhau từ năm 2011 đến nay. Qua xác minh tại nơi cư trú cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị không lớn nhưng anh chị đã ly thân nhau trong thời gian dài mà vẫn không hàn gắn được. Ngoài ra, trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị D không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của anh Đ. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án. Xét thấy đời sống chung giữa anh Đ và chị D không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho anh Đ được ly hôn với chị D.

[3] *Về quan hệ con chung, về tài sản chung và nợ chung*: Anh Đ xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí*: Nguyên đơn anh Phạm Văn Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

[5] *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/6/2018).

Riêng chị Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 226 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Văn Đ được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh Phạm Văn Đ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0008547 ngày 20/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Anh Đ đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. *Quyền kháng cáo*: Anh Phạm Văn Đ có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/6/2018).

Riêng chị Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã thực hiện việc Kết hôn.
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Lình